

Số: /TB-SCT

Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính lĩnh vực công thương triển khai thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Thực hiện Quyết định số 2989/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Sở Công Thương thông báo các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; các tổ chức, cá nhân được biết danh mục thủ tục hành chính thực hiện không phụ thuộc địa giới hành chính lĩnh vực công thương triển khai thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (có Phụ lục danh mục kèm theo).

Sở Công Thương thông báo và đề nghị các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các xã, phường, đặc khu; các tổ chức, cá nhân quan tâm tìm hiểu, tuyên truyền và khai thác thực hiện các dịch vụ theo nhu cầu trên Cổng dịch vụ công Quốc gia tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn>.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc hoặc chưa rõ, kính đề nghị các tổ chức, cá nhân liên hệ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Công Thương tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (Địa chỉ: Cơ sở 1: Số 96 đường Phạm Văn Đồng, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị; Điện thoại: 0232.3812.812; Cơ sở 2: Số 45 Hùng Vương, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Điện thoại: 0233.3636.991) hoặc Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các xã, phường để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Sở Công Thương rất mong sự phối hợp thực hiện của Quý cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành, hội đoàn thể;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Hoài Nam

Phụ lục I

DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TTHC THUỘC LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG ĐÃ XÂY DỰNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM PVHCC CẤP TỈNH, CẤP XÃ

1. Danh mục TTHC cấp tỉnh

STT	Tên Dịch vụ công trực tuyến	Mức độ cung cấp DVCTT		Mã TTHC
		Toàn trình	Một phần	
I	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại			
1	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	X		2.000001.H50
2	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		2.000002.H50
3	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	X		2.000004.H50
4	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	X		2.000026.H50
5	Thông báo hoạt động khuyến mại	X		2.000033.H50
6	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	X		2.000131.H50
7	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	X		2.000133.H50
8	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	X		2.001474.H50
9	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X	2.002606.H50

10	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X	2.002608.H50
11	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X	2.002604.H50
12	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X	2.002605.H50
13	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.		X	2.002607.H50
II	Lĩnh vực Xuất nhập khẩu			
14	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	X		1.000264.H50
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	X		1.000350.H50
16	Cấp chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico	X		1.000400.H50
17	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	X		1.000477.H50
18	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		1.000551.H50
19	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X		1.000890.H50
20	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	X		1.000905.H50
21	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	X		1.000957.H50
22	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	X		1.001062.H50

23	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		1.001104.H50
24	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	X		1.001238.H50
25	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép quá cảnh hàng hóa	X		1.000421.H50
26	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	X		1.001419.H50
27	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	X		1.002939.H50
28	Thủ tục lựa chọn thương nhân được phép tái xuất hàng hóa tạm nhập, tái xuất có điều kiện và hàng hóa tạm nhập, tái xuất theo Giấy phép qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới	X		2.001264.H50
29	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	X		1.003438.H50
30	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	X		1.004155.H50
31	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	X		2.001758.H50
32	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	X		1.004181.H50
33	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	X		1.004191.H50
34	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	X		1.005405.H50
35	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	X		1.005406.H50

36	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	X		1.013778.H50
37	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	X		1.013991.H50
38	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	X		1.000.264.H50
39	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VI	X		1.014119.H50
40	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AANZ	X		1.000694.H50
41	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu S	X		1.000676.H50
42	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu X	X		2.000260.H50
43	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VJ	X		1.000686.H50
44	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VC	X		1.000664.H50
45	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VK	X		1.000431.H50
46	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EAV	X		1.000382.H50
47	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu A	X		1.000490.H50
48	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) không ưu đãi mẫu B	X		1.000450.H50
49	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu DA59 (cho hàng hóa xuất khẩu đi Châu Phi)	X		1.000430.H50
50	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu)	X		1.000398.H50

51	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu PERU	X		1.003477.H50
52	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu Thổ Nhĩ Kỳ	X		1.003400.H50
53	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu Venezuela	X		1.002960.H50
54	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa gửi kho ngoại quan đến các nước thành viên theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập	X		1.001298.H50
55	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất, khu chế xuất, kho ngoại quan, khu phi thuế quan và các khu vực hải quan riêng khác có quan hệ xuất nhập khẩu với nội địa	X		1.001370.H50
56	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau	X		1.001380.H50
57	Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O)	X		1.001383.H50
58	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng	X		1.003522.H50
59	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP	X		2.001372.H50
60	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK	X		1.007968.H50
61	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU	X		1.008361.H50
62	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1	X		1.008667.H50
63	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA	X		1.010056.H50
64	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP	X		1.010762.H50
65	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá	X		1.001274.H50

	không thay đổi xuất xứ (CNM)			
66	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu GSTP	X		1.013642.H50
67	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9	X		1.013643.H50
68	Cấp Văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X		1.000366.H50
69	Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN	X		1.008882.H50
70	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D	X		1.000665.H50
71	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E	X		1.000695.H50
72	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK	X		1.000603.H50
73	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ	X		1.000432.H50
74	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AI	X		2.000303.H50
III	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ			
75	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	2.000172.H50
76	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương		X	2.000210.H50
77	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	2.000221.H50
78	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	2.000229.H50
79	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X	1.000965.H50
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ		X	1.000998.H50
81	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công	X		1.003401.H50

	Thương			
82	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	2.001433.H50
83	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	2.001434.H50
84	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013058.H50
IV	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG			
85	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		2.000251.H50
86	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		2.000401.H50
87	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	X		1.000878.H50
88	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		2.000604.H50
89	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		2.000613.H50
90	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		2.000618.H50
91	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	X		1.001271.H50
92	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		2.000624.H50
93	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		2.000628.H50
94	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	X		1.001292.H50
95	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		2.001665.H50
96	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	X		2.001675.H50
V	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ			
97	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	1.000361.H50

98	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	2.000063.H50
99	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			1.000168.H50
100	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			2.000129.H50
101	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam			1.000358.H50
102	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	X		1.000376.H50
103	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa		X	2.000255.H50
104	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP		X	2.000272.H50
105	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép		X	2.000314.H50
106	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại		X	2.000322.H50
107	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	2.000327.H50
108	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X	2.000330.H50
109	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²		X	2.000334.H50
110	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	2.000339.H50
111	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài		X	2.000340.H50
112	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	2.000347.H50

113	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X	1.000774.H50
114	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP		X	2.000351.H50
115	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)		X	2.000361.H50
116	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí		X	2.000362.H50
117	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn		X	2.000370.H50
118	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		X	2.000450.H50
119	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động		X	2.000662.H50
120	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	1.001441.H50
121	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ		X	2.000665.H50
122	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini		X	2.002166.H50
VI	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ			
123	Thông báo website thương mại điện tử bán hàng	X		2.000243.H50
124	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	X		1.000880.H50
125	Thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng	X		1.003390.H50
126	Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử		x	1.000799.H50
127	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo về ứng dụng bán hàng		x	1.002968.H50

128	Thay đổi, chấm dứt thông tin đã thông báo website thương mại điện tử bán hàng		x	1.000758.H50
VII	LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI BIÊN GIỚI VÀ MIỀN NÚI			
129	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào		X	2.001272.H50
VIII	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ			
130	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý		X	1.012567.H50
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ BÁN HÀNG ĐA CẤP			
131	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		2.000309.H50
132	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	X		2.000324.H50
133	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	X		2.000609.H50
134	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		2.000619.H50
135	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	X		2.000631.H50
136	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	X		1.003705.H50
137	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	X		2.001573.H50
X	LĨNH VỰC NGHỀ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ			
138	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh		X	1.012471.H50
XI	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
139	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		2.000167.H50
140	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		2.000176.H50
141	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	X		2.000190.H50
142	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	2.000197.H50

143	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	X		2.000204.H50
144	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		2.000598.H50
145	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	2.000622.H50
146	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá		X	2.000626.H50
147	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		2.000636.H50
148	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	2.000637.H50
149	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá		X	2.000640.H50
150	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		1.001323.H50
151	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		2.000645.H50
152	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	X		1.001338.H50
153	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		2.000647.H50
154	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	X		2.000648.H50
155	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		2.000664.H50
156	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	X		2.000666.H50
157	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		2.000669.H50
158	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		2.000672.H50
159	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	X		2.000673.H50
160	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	X		1.003101.H50
161	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		2.001619.H50

162	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	X		2.001624.H50
163	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	2.001630.H50
164	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	2.001636.H50
165	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)		X	2.001646.H50
166	Cấp giấy phép phân phối rượu	X		1.003977.H50
167	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	X		1.005376.H50
168	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ		X	1.010696.H50
XII	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
169	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	2.000073.H50
170	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	2.000078.H50
171	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	2.000136.H50
172	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG		X	2.000142.H50
173	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	2.000146.H50
174	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	2.000156.H50
175	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	1.000387.H50
176	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	2.000163.H50
177	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	2.000166.H50
178	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	2.000175.H50
179	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	2.000180.H50
180	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	1.000425.H50

181	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	2.000187.H50
182	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn		X	2.000194.H50
183	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải		X	2.000196.H50
184	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	2.000201.H50
185	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	1.000444.H50
186	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai		X	2.000207.H50
187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	1.000455.H50
188	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải		X	2.000211.H50
189	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	1.000475.H50
190	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	1.000481.H50
191	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	1.000491.H50
192	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	1.000510.H50
193	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	1.000649.H50
194	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		x	2.000279.H50
195	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	1.000704.H50
196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG		X	1.000706.H50
197	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	1.000709.H50
198	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini		X	2.000304.H50
199	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG		X	1.000742.H50
200	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG		X	2.000354.H50

201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		x	2.000371.H50
202	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	2.000376.H50
203	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải		X	2.000387.H50
204	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG		X	2.000390.H50
205	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG		X	2.001424.H50
206	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	1.005184.H50
207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG		X	1.005372.H50
XIII	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN			
208	Thủ tục hành chính cấp tỉnh: Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013652.H50
209	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	X		1.014127.H50
210	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản		X	1.014125.H50
211	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	X		1.014126.H50
XIV	LĨNH VỰC HÓA CHẤT			
212	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	X		2.000257.H50
213	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	X		2.000431.H50
214	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	2.000652.H50
215	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	2.001161.H50
216	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	1.002758.H50

217	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	2.001172.H50
218	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	2.001175.H50
219	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	2.001547.H50
220	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, bảng 3	X		1.003724.H50
221	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		2.001585.H50
222	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		1.003775.H50
223	Cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	X		1.003820.H50
224	Cấp điều chỉnh giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	X		1.004031.H50
225	Cấp lại giấy phép sản xuất hóa chất bảng 2, hóa chất bảng 3	X		2.001722.H50
226	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	1.011506.H50
227	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	1.011507.H50
228	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp		X	1.011508.H50
229	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X	1.012429.H50
230	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X	1.012430.H50
231	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1		X	1.012431.H50
232	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X	1.012432.H50
233	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		X	1.012434.H50
234	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X	1.012438.H50

235	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.		X	1.012433.H50
236	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3		X	1.012439.H50
237	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X	1.012440.H50
238	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X	1.012441.H50
239	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3		X	1.012442.H50
240	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3		X	1.012443.H50
XV	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH THƯƠNG MẠI			
241	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		2.000110.H50
242	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	X		1.005190.H50
XVI	LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC			
243	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	1.013004.H50
244	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	1.013005.H50
245	Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia		X	2.002676.H50
246	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X	1.013394.H50
247	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp		X	1.013395.H50
XVII	LĨNH VỰC ĐIỆN			
248	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013401.H50
249	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013411.H50
250	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013412.H50

251	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013416.H50
252	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)		X	1.013417.H50
253	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013418.H50
254	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013419.H50
255	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng		X	1.013420.H50
256	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013421.H50
XVIII	LĨNH VỰC DẦU KHÍ			
257	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh		X	1.000862.H50
258	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		X	1.013987.H50
XIX	LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP			
259	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp		X	1.012427.H50
XX	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG			
260	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	1.000948.H50
261	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	X		1.000162.H50
262	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	X		1.000172.H50
263	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	X		1.001335.H50

264	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	X		1.000363.H50
265	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	X		2.000209.H50
266	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	X		1.000667.H50
267	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	1.000911.H50
268	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	X		1.000949.H50
269	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	1.000981.H50
270	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép		X	1.013779.H50
271	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá		X	1.013780.H50
272	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	1.004007.H50
273	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	1.003992.H50
274	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)		X	1.004021.H50
XXI	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP NẶNG			
275	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa		X	1.001158.H50
276	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển		X	1.001304.H50
XXII	LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG			
277	Cấp chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	X		2.000140.H50
278	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương	X		2.000066.H50

XXIII	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG			
279	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương		X	2.000191.H50
XXIV	LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM			
280	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X		2.000115.H50
281	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	X		2.000117.H50
282	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	X		2.000535.H50
283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện	X		2.000591.H50
284	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X	2.001595.H50
285	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X	1.003860.H50
286	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X	2.001660.H50
287	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm		X	1.003929.H50
288	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X	2.001682.H50
289	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước		X	1.003951.H50
XXV	LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA			
290	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	X		2.000046.H50
291	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp		X	2.000147.H50

292	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	X		1.013990.H50
293	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định		X	1.013989.H50
XXVI	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG			
294	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh		X	2.000331.H50
XXVII	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN			
295	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		x	2.001292.H50
296	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	2.001300.H50
297	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	2.001313.H50
298	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	2.001322.H50
299	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013398.H50
300	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013399.H50
301	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X	1.013400.H50
302	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện		X	2.001384.H50

(Danh sách gồm 302 DVCTT, toàn trình 148, một phần 154)

2 Danh mục TTHC cấp xã

STT	Tên Dịch vụ công trực tuyến	Mức độ cung cấp DVCTT		Mã TTHC
		Toàn trình	Một phần	
I	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ			
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.		X	2.001283.H50
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.		X	2.001270.H50
3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.		X	2.001261.H50
II	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC			
4	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		2.000150.H50
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		2.000162.H50
6	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	X		2.000181.H50
7	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	X		2.000633.H50
8	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	X		1.001279.H50
9	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		2.000629.H50
10	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		2.000620.H50
11	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	X		2.001240.H50
12	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	X		2.000615.H50
III	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ			
13	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý		X	1.012568.H50
14	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ		X	1.012569.H50
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THỦY ĐIỆN			
15	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã		X	2.000206.H50
V	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG			
16	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã		X	2.002096.H50
VI	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG			

17	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	X		2.002620.H50
----	--	---	--	--------------

(Danh sách gồm 17 DVCTT, 10 toàn trình, 07 một phần)